

Số: /TB-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

## THÔNG BÁO

**Kết quả đánh giá Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trên môi trường điện tử tính đến tuần thứ 4, tháng 9/2025**

Căn cứ Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phê duyệt bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử (Bộ chỉ số 766);

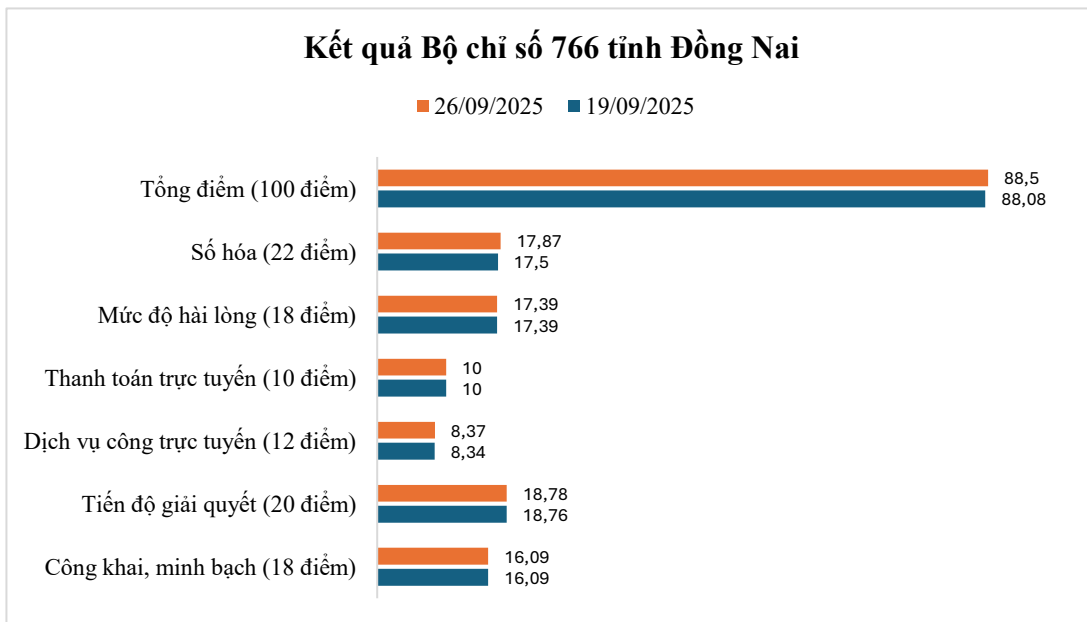
Qua tổng hợp, thống kê các dữ liệu đánh giá Bộ chỉ số 766 trên Cổng dịch vụ công quốc gia (<https://quantri.dichvucong.gov.vn>), UBND tỉnh thông báo kết quả triển khai thực hiện Bộ chỉ số 766 trên địa bàn tỉnh như sau:

### I. Kết quả đạt được

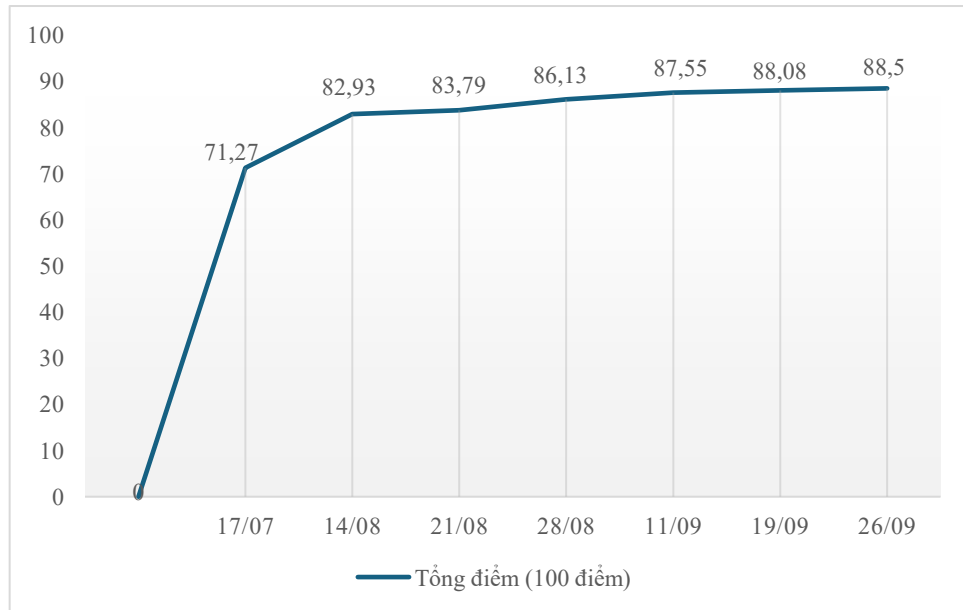
#### 1. Kết quả đánh giá Bộ chỉ số 766 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Tính đến ngày 26/9/2025, Tỉnh Đồng Nai được Cổng dịch vụ công quốc gia đánh giá kết quả triển khai thực hiện Bộ chỉ số 766 đạt **88,5/100** điểm, **tăng 0,42** điểm; xếp hạng **03/34** tỉnh, thành phố và giữ vững thứ hạng so với kết quả đánh giá tính đến tuần thứ 3, tháng 9/2025 trên địa bàn tỉnh (88,08/100 điểm).

Cụ thể các chỉ số thể hiện như sau:



Biểu đồ 1: Kết quả triển khai Bộ chỉ số 766 tỉnh Đồng Nai  
(tính đến ngày 26/9/2025)



Biểu đồ 2: Đánh giá về điểm số của Tỉnh Đồng Nai qua các mốc thời gian

| TT              | Mốc thời gian | Công khai, minh bạch (18 điểm) | Tiến độ giải quyết (20 điểm) | Dịch vụ công trực tuyến (12 điểm) | Thanh toán trực tuyến (10 điểm) | Mức độ hài lòng (18 điểm) | Số hóa (22 điểm) | Tổng điểm (100 điểm) |
|-----------------|---------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------|----------------------|
| 1               | 19/9/2025     | 16,09                          | 18,76                        | 8,34                              | 10                              | 17,39                     | 17,5             | <b>88,08</b>         |
| 2               | 26/9/2025     | 16,09                          | 18,78                        | 8,37                              | 10                              | 17,39                     | 17,87            | <b>88,5</b>          |
| <b>Đánh giá</b> |               | -                              | <b>+0,02</b>                 | <b>+0,03</b>                      | -                               | -                         | <b>+0,37</b>     | <b>+0,42</b>         |

Kết quả triển khai Bộ chỉ số 766 trên địa bàn tỉnh, tính đến ngày 26/9/2025 các nhóm chỉ số đều có sự tăng trưởng với kết quả triển khai tính đến tuần thứ 3, tháng 9/2025; theo đó, có 03 nhóm chỉ số tiếp tục có điểm tăng trưởng, gồm: tiến độ giải quyết; nhóm số hóa hồ sơ; dịch vụ công trực tuyến và điểm nhóm chỉ số thanh toán trực tuyến đạt 10/10 điểm, cụ thể:

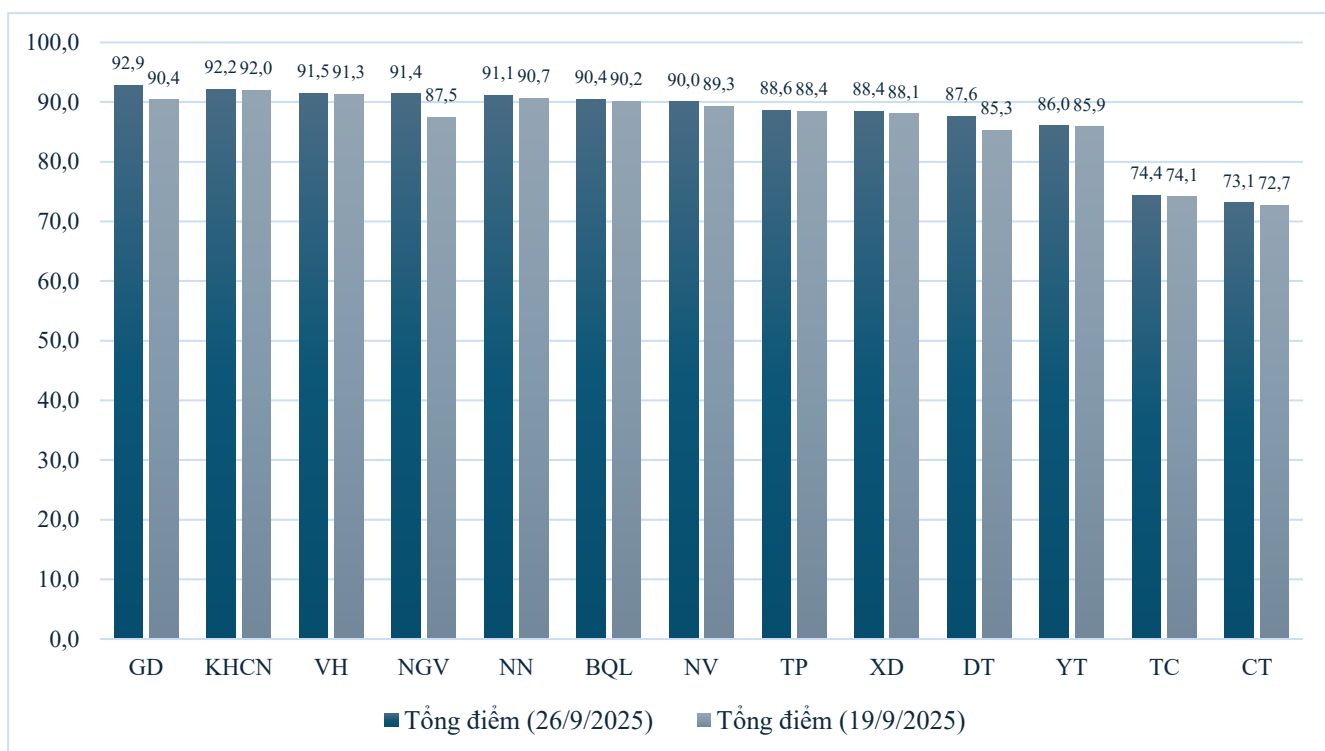
- Có 03/06 nhóm chỉ số có điểm tăng trưởng gồm: Tiến độ giải quyết (+0,02 điểm), Dịch vụ công trực tuyến (+0,03), Số hóa (+0,37).

- Nhóm chỉ số về thanh toán trực tuyến đạt 10/10 điểm; công khai, minh bạch đạt 16,09/18 điểm; mức độ hài lòng 17,93/18 điểm, giữ vững điểm số.

## 2. Kết quả thực hiện Bộ chỉ số 766 tại các sở, ban, ngành

Kết quả đánh giá Bộ chỉ số 766 của các sở, ban, ngành tại Phụ lục I kèm theo Thông báo này (Dữ liệu được truy xuất từ Cổng dịch vụ công quốc gia <https://quantri.dichvucong.gov.vn/>, ngày 26/9/2025).

Theo đó, kết quả triển khai Bộ chỉ số 766 tại các sở, ban, ngành tính đến ngày 26/9/2025, cụ thể:



*Biểu đồ 3: Kết quả triển khai Bộ chỉ số 766 tại các sở, ngành (26/9/2025)*

- Có 07/13 sở đạt điểm đánh giá  $\geq 90$  điểm, xếp loại xuất sắc gồm các sở: Giáo dục và Đào tạo (92,85 điểm), Khoa học và Công nghệ (92,15 điểm), Văn hóa, Thể thao và Du lịch (91,49 điểm); Ngoại vụ (91,42 điểm), Nông nghiệp và Môi trường (91,12 điểm), Ban Quản lý các KCN, KKT (90,44 điểm), Nội vụ (90,02 điểm).

- Có 04/13 sở đạt điểm đánh giá  $\geq 80$  điểm đến  $< 90$  điểm, xếp loại tốt gồm các sở, ban, ngành: Tư pháp (88,62 điểm), Xây dựng (88,44 điểm), Dân tộc và Tôn giáo (87,61 điểm), Y tế (86,02 điểm).

- Có 02/13 sở, ngành đạt điểm đánh giá  $\geq 70$  điểm đến  $< 80$  điểm, xếp loại khá gồm các sở: Tài chính (74,4 điểm), Công Thương (73,09 điểm).

Các sở, ngành có điểm đánh giá tăng trưởng tốt như: Ngoại vụ (+3,95 điểm), Sở Giáo dục và Đào tạo (+2,49 điểm), Dân tộc và Tôn Giáo (+2,34 điểm)... Không có đơn vị nào giảm điểm trong kỳ.

### **3. Kết quả thực hiện Bộ chỉ số 766 tại các xã, phường**

Kết quả đánh giá Bộ chỉ số 766 của UBND các xã, phường tại Phụ lục II kèm theo Thông báo này (*Dữ liệu được truy xuất từ Cổng dịch vụ công quốc gia <https://quantri.dichvucong.gov.vn/>, ngày 26/9/2025*)

Theo đó, kết quả triển khai Bộ chỉ số 766 tại UBND các xã, phường tính đến ngày 26/9/2025 như sau:

- **Nhóm 05 địa phương có điểm đánh giá Bộ chỉ số 766 xếp thứ hạng cao gồm UBND các xã, phường:** An Lộc (92,45), Phú Lý (92,43), Đa Kia (92,21), Tân Lợi (92,15), Trảng Bom (92,15).

- **Nhóm 05 địa phương có điểm số tăng trưởng tốt trong kỳ:** Minh Hưng (+2,74 điểm), Hồ Nai (+1,34 điểm), Tân Hưng (+1,28 điểm), Long Khánh (+1,2 điểm), Phú Nghĩa (+0,97 điểm).

- **Nhóm 05 địa phương xếp thứ hạng cao ở các nhóm chỉ số:**

+ Chỉ số tiến độ giải quyết: UBND các xã, phường: Thọ Sơn (19,93/20), Hàng Gòn (19,88/20), Xuân Lập (19,94/20), Bình Tân (19,92/20), Phước Sơn (19,95/20).

+ Chỉ số dịch vụ trực tuyến: UBND các xã, phường: Phú Lý (17,64/22), Đại Phước (17,04/22), Tân Phú (17,15/22), Trảng Dài (17,11/22), Long Bình (17,07/22).

+ Chỉ số số hóa hồ sơ: UBND các xã, phường: An Lộc (19,91/22), Đa Kìa (19,77/22), Tân Lợi (19,84/22), An Viễn (19,91/22), Bình Minh (19,74/22).

- **Nhóm 05 địa phương xếp thứ hạng thấp ở các nhóm chỉ số:**

+ Chỉ số tiến độ giải quyết: UBND các xã, phường: Xuân Định (18,75/20), Lộc Quang (18,18/20), Xuân Lộc (18,24/20), Minh Hưng (18,13/20), Lộc Hưng (18,64/20).

+ Chỉ số dịch vụ trực tuyến: UBND các xã, phường: Hưng Phước (16,45/22), Bù Gia Mập (16,43/22), Đak Lua (16,28/22), Nam Cát Tiên (16,46/22), Lộc Tấn (15,37/22).

+ Chỉ số số hóa hồ sơ: UBND các xã, phường: Biên Hòa (17,28/22), Bình Lộc (17,25/22), Long Hưng (17,06/22), Long Phước (16,65/22), Trấn Biên (16,03/22).

## **II. Tồn tại, hạn chế**

Theo đánh giá từ Công dịch vụ công quốc gia:

- Đánh giá chung của tỉnh: Tiến độ giải quyết hồ sơ đúng hạn của tỉnh đạt 93,9%, Nhóm chỉ số dịch vụ trực tuyến trung bình đạt 83,5%, nhóm chỉ số số hóa hồ sơ đạt 81,1%. Tuy nhiên, đánh giá tại sở, ngành: Chỉ số tiến độ giải quyết trung bình đạt 88% (vẫn chưa có sự cải thiện so với kết quả đánh giá hồi tuần 3, tháng 9/2025); Nhóm chỉ số dịch vụ trực tuyến trung bình đạt 82%, Chỉ số số hóa hồ sơ trung bình đạt 78% (đang thấp hơn tỷ lệ chung của tỉnh đã đạt được).

- Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ tại các xã, phường đang có điểm đánh giá trung bình mới đạt 10%, đang kéo giảm điểm đánh giá tại các xã, phường và điểm đánh giá chung của tỉnh tại Nhóm chỉ số dịch vụ công trực tuyến.

## **III. Phương hướng, nhiệm vụ**

### **1. Các sở, ban, ngành và địa phương**

- Tiếp tục quán triệt, triển khai có hiệu quả Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính

phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 17/9/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh về tiếp tục triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; phấn đấu trong giai đoạn 03 tháng cuối năm 2025 hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ giao cho các sở, ban, ngành và địa phương.

- Tiếp tục rà soát, tái cấu trúc quy trình giải quyết thủ tục hành chính, chuẩn hóa mẫu đơn, tờ khai; thiết lập biểu mẫu điện tử tương tác (e-form) trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến; thực hiện rà soát, đề xuất phương án cắt giảm đơn giản hóa thủ tục hành chính, đảm bảo theo quy định.

- Đảm bảo việc rà soát, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố kịp thời, đúng quy định Danh mục TTHC; đảm bảo việc xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết TTHC được cấu hình đúng, đầy đủ theo Quyết định công bố của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Tiếp tục theo dõi, xử lý kịp thời, đúng hạn các PAKN trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Tổng đài 1022 của người dân, doanh nghiệp.

- Thường xuyên rà soát hồ sơ thủ tục hành chính đã tiếp nhận, đảm bảo tiến độ giải quyết thủ tục hành chính đúng và trước hạn cho người dân và doanh nghiệp; chỉ đạo rà soát, xử lý ngay các hồ sơ thủ tục hành chính đang tồn đọng, trong trạng thái quá hạn đang xử lý và chậm tiếp nhận hồ sơ trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

- Tiếp tục rà soát, nâng cao điểm số đối với các tiêu chí có điểm giảm<sup>1</sup>, điểm thấp tại các sở, ban, ngành và địa phương; đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến, tiến độ giải quyết hồ sơ, số hóa hồ sơ thủ tục hành chính, kết quả giải quyết thủ tục hành chính, cấp kết quả điện tử; thanh toán trực tuyến và tái sử dụng thông tin dữ liệu số hóa.

- Tiếp tục tuyên truyền, hỗ trợ, hướng dẫn người dân tham gia sử dụng dịch vụ công trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia; tiếp tục phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng trong giai đoạn triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

## **2. Giao Sở Khoa học và Công nghệ**

- Tiếp tục phối hợp các sở, ban, ngành triển khai thực hiện các nhiệm vụ, chỉ tiêu tại Chỉ thị số 04 của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Tiến hành rà soát và tiếp tục nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh, nhằm bảo đảm đáp ứng đầy đủ các nhiệm vụ và yêu cầu nghiệp vụ theo hướng dẫn tại Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ.

---

<sup>1</sup> UBND các xã, phường có điểm giảm so với kết quả kỳ báo cáo trước (19/9/2025): UBND xã Tân Tiến (-0,06), UBND xã Phú Trung (-0,01), UBND xã Xuân Quê (-0,12).

- Tiếp tục phối hợp với đơn vị liên quan, hỗ trợ hướng dẫn các sở, ngành, địa phương trong thao tác nghiệp vụ nhằm nâng cao tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa; tỷ lệ thanh toán trực tuyến; dịch vụ công trực tuyến theo quy định.

Trên đây là nội dung Thông báo về kết quả triển khai thực hiện Bộ chỉ số 766 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Yêu cầu các đơn vị, địa phương triển khai, thực hiện./.

***Nơi nhận:***

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, HCC.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Trường Sơn**

## PHỤ LỤC I

**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI BỘ CHỈ SỐ 766 TẠI CÁC SỞ, BAN, NGÀNH (TÍNH ĐẾN NGÀY 26/9/2025)***(Ban hành kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| TT | Tên đơn vị                                                 | Công khai, minh bạch (18 điểm) | Tiến độ giải quyết (20 điểm) | Dịch vụ công trực tuyến (12 điểm) | Thanh toán trực tuyến (10 điểm) | Mức độ hài lòng (18 điểm) | Số hóa hồ sơ (22 điểm) | Tổng điểm (26/9/2025) | Xếp hạng | Tổng điểm (19/9/2025) | So sánh kết quả ngày 26/9 và 19/9 |
|----|------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------------------|
| 1  | Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đồng Nai                       | 18,00                          | 18,09                        | 10,00                             | 10,00                           | 18,00                     | 18,76                  | 92,85                 | 1        | 90,36                 | <b>2,49</b>                       |
| 2  | Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Đồng Nai                     | 18,00                          | 18,36                        | 10,00                             | 10,00                           | 18,00                     | 17,79                  | 92,15                 | 2        | 92,01                 | 0,14                              |
| 3  | Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai             | 18,00                          | 18,53                        | 10,00                             | 7,69                            | 18,00                     | 19,27                  | 91,49                 | 3        | 91,27                 | 0,22                              |
| 4  | Sở Ngoại vụ                                                | 18,00                          | 20,00                        | 10,00                             | 10,00                           | 18,00                     | 15,42                  | 91,42                 | 4        | 87,47                 | <b>3,95</b>                       |
| 5  | Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai                 | 18,00                          | 18,46                        | 10,00                             | 10,00                           | 18,00                     | 16,66                  | 91,12                 | 5        | 90,68                 | 0,44                              |
| 6  | Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu Kinh tế tỉnh Đồng Nai | 18,00                          | 18,72                        | 10,00                             | 7,20                            | 18,00                     | 18,52                  | 90,44                 | 6        | 90,17                 | 0,27                              |
| 7  | Sở Nội vụ                                                  | 18,00                          | 16,58                        | 10,00                             | 10,00                           | 17,53                     | 17,91                  | 90,02                 | 7        | 89,25                 | 0,77                              |
| 8  | Sở Tư pháp tỉnh Đồng Nai                                   | 12,32                          | 18,63                        | 10,00                             | 10,00                           | 18,00                     | 19,67                  | 88,62                 | 8        | 88,41                 | 0,21                              |
| 9  | Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai                                  | 18,00                          | 14,50                        | 10,00                             | 10,00                           | 16,83                     | 19,11                  | 88,44                 | 9        | 88,06                 | 0,38                              |
| 10 | Sở Dân tộc và Tôn giáo tỉnh Đồng Nai                       | 18,00                          | 16,71                        | 10,00                             | 8,64                            | 17,57                     | 16,69                  | 87,61                 | 10       | 85,27                 | <b>2,34</b>                       |
| 11 | Sở Y tế tỉnh Đồng Nai                                      | 18,00                          | 12,55                        | 10,00                             | 10,00                           | 16,18                     | 19,29                  | 86,02                 | 11       | 85,86                 | 0,16                              |

| <b>TT</b> | <b>Tên đơn vị</b>            | <b>Công khai, minh bạch (18 điểm)</b> | <b>Tiến độ giải quyết (20 điểm)</b> | <b>Dịch vụ công trực tuyến (12 điểm)</b> | <b>Thanh toán trực tuyến (10 điểm)</b> | <b>Mức độ hài lòng (18 điểm)</b> | <b>Số hóa hồ sơ (22 điểm)</b> | <b>Tổng điểm (26/9/2025)</b> | <b>Xếp hạng</b> | <b>Tổng điểm (19/9/2025)</b> | <b>So sánh kết quả ngày 26/9 và 19/9</b> |
|-----------|------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|------------------------------------------|
| 12        | Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai   | 18,00                                 | 19,34                               | 6,11                                     | 7,83                                   | 18,00                            | 5,12                          | 74,40                        | 12              | 74,1                         | 0,30                                     |
| 13        | Sở Công Thương tỉnh Đồng Nai | 4,14                                  | 18,09                               | 6,64                                     | 7,57                                   | 18,00                            | 18,65                         | 73,09                        | 13              | 72,68                        | 0,41                                     |

**PHỤ LỤC II**  
**KẾT QUẢ TRIỂN KHAI BỘ CHỈ SỐ 766 TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG (TÍNH ĐẾN NGÀY 26/9/2025)**  
*(Ban hành kèm theo Thông báo số      /TB-UBND ngày      tháng      năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| TT | Tên đơn vị             | Công khai, minh bạch (18 điểm) | Tiến độ giải quyết (20 điểm) | Dịch vụ công trực tuyến (12 điểm) | Thanh toán trực tuyến (10 điểm) | Mức độ hài lòng (18 điểm) | Số hóa hồ sơ (22 điểm) | Tổng điểm (26/9/2025) | Xếp hạng | Tổng điểm (19/9/2025) | So sánh kết quả ngày 26/9 và 19/9 |
|----|------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------------------|
| 1  | UBND Phường An Lộc     | 18,00                          | 19,69                        | 8,15                              | 8,70                            | 18,00                     | 19,91                  | 92,45                 | 1        | 92,38                 | 0,07                              |
| 2  | UBND xã Phú Lý         | 18,00                          | 19,47                        | 8,21                              | 9,43                            | 18,00                     | 19,32                  | 92,43                 | 2        | 92,24                 | 0,19                              |
| 3  | UBND Xã Đa Kìa         | 18,00                          | 19,74                        | 8,12                              | 8,58                            | 18,00                     | 19,77                  | 92,21                 | 3        | 91,57                 | 0,64                              |
| 4  | UBND Xã Tân Lợi        | 18,00                          | 19,69                        | 8,08                              | 8,54                            | 18,00                     | 19,84                  | 92,15                 | 4        | 92,15                 | 0                                 |
| 5  | UBND xã Trảng Bom      | 18,00                          | 19,45                        | 8,13                              | 8,89                            | 18,00                     | 19,68                  | 92,15                 | 5        | 91,98                 | 0,17                              |
| 6  | UBND xã An Viễn        | 18,00                          | 19,38                        | 8,12                              | 8,66                            | 18,00                     | 19,91                  | 92,07                 | 6        | 92,07                 | 0                                 |
| 7  | UBND Xã Thọ Sơn        | 18,00                          | 19,93                        | 8,11                              | 8,54                            | 18,00                     | 19,48                  | 92,06                 | 7        | 91,96                 | 0,1                               |
| 8  | UBND Xã Bù Đăng        | 18,00                          | 19,73                        | 8,12                              | 8,72                            | 18,00                     | 19,44                  | 92,01                 | 8        | 91,91                 | 0,1                               |
| 9  | UBND xã Xuân Thành     | 18,00                          | 19,66                        | 8,13                              | 8,56                            | 18,00                     | 19,65                  | 92,00                 | 9        | 91,98                 | 0,02                              |
| 10 | UBND Phường Đồng Xoài  | 18,00                          | 19,68                        | 8,09                              | 8,78                            | 18,00                     | 19,44                  | 91,99                 | 10       | 91,92                 | 0,07                              |
| 11 | UBND Xã Bình Minh      | 18,00                          | 19,42                        | 8,11                              | 8,70                            | 18,00                     | 19,74                  | 91,97                 | 11       | 91,93                 | 0,04                              |
| 12 | UBND Xã Tân Hưng       | 18,00                          | 19,70                        | 8,07                              | 8,52                            | 18,00                     | 19,68                  | 91,97                 | 12       | 90,69                 | 1,28                              |
| 13 | UBND Xã Đồng Phú       | 18,00                          | 19,50                        | 8,12                              | 8,76                            | 18,00                     | 19,58                  | 91,96                 | 13       | 91,96                 | 0                                 |
| 14 | UBND Xã Tân Tiến       | 18,00                          | 19,67                        | 8,08                              | 8,68                            | 18,00                     | 19,53                  | 91,96                 | 14       | 92,02                 | <b>-0,06</b>                      |
| 15 | UBND Phường Bình Phước | 18,00                          | 19,38                        | 8,15                              | 8,85                            | 18,00                     | 19,56                  | 91,94                 | 15       | 91,81                 | 0,13                              |

| TT | Tên đơn vị             | Công khai, minh bạch (18 điểm) | Tiến độ giải quyết (20 điểm) | Dịch vụ công trực tuyến (12 điểm) | Thanh toán trực tuyến (10 điểm) | Mức độ hài lòng (18 điểm) | Số hóa hồ sơ (22 điểm) | Tổng điểm (26/9/2025) | Xếp hạng | Tổng điểm (19/9/2025) | So sánh kết quả ngày 26/9 và 19/9 |
|----|------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------------------|
| 16 | UBND xã Xuân Phú       | 18,00                          | 19,59                        | 8,12                              | 8,72                            | 18,00                     | 19,49                  | 91,92                 | 16       | 91,65                 | 0,27                              |
| 17 | UBND xã Cẩm Mỹ         | 18,00                          | 19,56                        | 8,09                              | 8,68                            | 18,00                     | 19,59                  | 91,92                 | 17       | 91,78                 | 0,14                              |
| 18 | UBND Xã Thiện Hưng     | 18,00                          | 19,65                        | 8,11                              | 8,58                            | 18,00                     | 19,57                  | 91,91                 | 18       | 91,51                 | 0,4                               |
| 19 | UBND xã Nhơn Trạch     | 18,00                          | 19,75                        | 8,15                              | 8,74                            | 18,00                     | 19,25                  | 91,89                 | 19       | 91,57                 | 0,32                              |
| 20 | UBND xã Thống Nhất     | 18,00                          | 19,78                        | 8,15                              | 8,72                            | 18,00                     | 19,23                  | 91,88                 | 20       | 91,44                 | 0,44                              |
| 21 | UBND Xã Long Hà        | 18,00                          | 19,75                        | 8,08                              | 8,48                            | 18,00                     | 19,55                  | 91,86                 | 21       | 91,82                 | 0,04                              |
| 22 | UBND Xã Phú Trung      | 18,00                          | 19,65                        | 8,11                              | 8,52                            | 18,00                     | 19,54                  | 91,82                 | 22       | 91,83                 | <b>-0,01</b>                      |
| 23 | UBND phường Trảng Dài  | 18,00                          | 19,56                        | 8,16                              | 8,95                            | 18,00                     | 19,13                  | 91,80                 | 23       | 91,61                 | 0,19                              |
| 24 | UBND Xã Nghĩa Trung    | 18,00                          | 19,80                        | 8,11                              | 8,62                            | 18,00                     | 19,21                  | 91,74                 | 24       | 91,62                 | 0,12                              |
| 25 | UBND Xã Phú Riềng      | 18,00                          | 19,49                        | 8,09                              | 8,52                            | 18,00                     | 19,64                  | 91,74                 | 25       | 91,18                 | 0,56                              |
| 26 | UBND xã Bình An        | 18,00                          | 19,59                        | 8,09                              | 8,52                            | 18,00                     | 19,46                  | 91,66                 | 26       | 91,55                 | 0,11                              |
| 27 | UBND xã Hưng Thịnh     | 18,00                          | 19,52                        | 8,15                              | 8,87                            | 18,00                     | 19,10                  | 91,64                 | 27       | 91,39                 | 0,25                              |
| 28 | UBND xã Đại Phước      | 18,00                          | 19,70                        | 8,13                              | 8,91                            | 18,00                     | 18,86                  | 91,60                 | 28       | 91,56                 | 0,04                              |
| 29 | UBND Phường Phước Bình | 18,00                          | 19,62                        | 8,12                              | 8,68                            | 18,00                     | 19,14                  | 91,56                 | 29       | 91,36                 | 0,2                               |
| 30 | UBND xã Tân An         | 18,00                          | 19,60                        | 8,11                              | 8,64                            | 18,00                     | 19,18                  | 91,53                 | 30       | 91,35                 | 0,18                              |
| 31 | UBND phường Tân Triều  | 18,00                          | 19,87                        | 8,13                              | 8,72                            | 18,00                     | 18,79                  | 91,51                 | 31       | 91,21                 | 0,3                               |
| 32 | UBND xã Gia Kiệm       | 18,00                          | 19,60                        | 8,12                              | 8,60                            | 18,00                     | 19,19                  | 91,51                 | 32       | 91,36                 | 0,15                              |
| 33 | UBND Xã Bom Bo         | 18,00                          | 19,59                        | 8,09                              | 8,39                            | 18,00                     | 19,43                  | 91,50                 | 33       | 90,76                 | 0,74                              |
| 34 | UBND Phường Chơn Thành | 18,00                          | 19,28                        | 8,12                              | 8,72                            | 18,00                     | 19,37                  | 91,49                 | 34       | 91,43                 | 0,06                              |

| TT | Tên đơn vị            | Công khai, minh bạch (18 điểm) | Tiến độ giải quyết (20 điểm) | Dịch vụ công trực tuyến (12 điểm) | Thanh toán trực tuyến (10 điểm) | Mức độ hài lòng (18 điểm) | Số hóa hồ sơ (22 điểm) | Tổng điểm (26/9/2025) | Xếp hạng | Tổng điểm (19/9/2025) | So sánh kết quả ngày 26/9 và 19/9 |
|----|-----------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------------------|
| 35 | UBND phường Long Bình | 18,00                          | 19,78                        | 8,16                              | 8,91                            | 18,00                     | 18,61                  | 91,46                 | 35       | 91,25                 | 0,21                              |
| 36 | UBND phường Xuân Lập  | 18,00                          | 19,94                        | 8,11                              | 8,56                            | 18,00                     | 18,85                  | 91,46                 | 36       | 91,02                 | 0,44                              |
| 37 | UBND xã Phước An      | 18,00                          | 19,55                        | 8,12                              | 8,72                            | 18,00                     | 19,05                  | 91,44                 | 37       | 91,34                 | 0,1                               |
| 38 | UBND xã Trị An        | 18,00                          | 19,57                        | 8,12                              | 8,85                            | 18,00                     | 18,90                  | 91,44                 | 38       | 91,19                 | 0,25                              |
| 39 | UBND Phường Bình Long | 18,00                          | 19,86                        | 8,12                              | 8,60                            | 18,00                     | 18,86                  | 91,44                 | 39       | 91,34                 | 0,1                               |
| 40 | UBND Xã Lộc Ninh      | 18,00                          | 19,31                        | 8,11                              | 8,48                            | 18,00                     | 19,53                  | 91,43                 | 40       | 91,3                  | 0,13                              |
| 41 | UBND xã La Ngà        | 18,00                          | 19,87                        | 8,11                              | 8,56                            | 18,00                     | 18,88                  | 91,42                 | 41       | 91,36                 | 0,06                              |
| 42 | UBND Xã Tân Khai      | 18,00                          | 19,43                        | 8,12                              | 8,58                            | 18,00                     | 19,26                  | 91,39                 | 42       | 91,03                 | 0,36                              |
| 43 | UBND Xã Đồng Tâm      | 18,00                          | 19,12                        | 8,09                              | 8,48                            | 18,00                     | 19,68                  | 91,37                 | 43       | 91,28                 | 0,09                              |
| 44 | UBND xã Tà Lài        | 18,00                          | 19,83                        | 8,04                              | 8,62                            | 18,00                     | 18,84                  | 91,33                 | 44       | 91,22                 | 0,11                              |
| 45 | UBND xã Phú Vinh      | 18,00                          | 19,86                        | 8,08                              | 8,60                            | 18,00                     | 18,78                  | 91,32                 | 45       | 91,25                 | 0,07                              |
| 46 | UBND Xã Đak Nhau      | 18,00                          | 19,61                        | 8,09                              | 8,50                            | 18,00                     | 19,06                  | 91,26                 | 46       | 91,08                 | 0,18                              |
| 47 | UBND phường Hàng Gòn  | 18,00                          | 19,88                        | 8,12                              | 8,52                            | 18,00                     | 18,74                  | 91,26                 | 47       | 91,09                 | 0,17                              |
| 48 | UBND Xã Tân Quan      | 18,00                          | 19,75                        | 8,09                              | 8,62                            | 18,00                     | 18,79                  | 91,25                 | 48       | 91,07                 | 0,18                              |
| 49 | UBND xã Thanh Sơn     | 18,00                          | 19,76                        | 8,08                              | 8,47                            | 18,00                     | 18,94                  | 91,25                 | 49       | 91,11                 | 0,14                              |
| 50 | UBND xã Xuân Hòa      | 18,00                          | 19,07                        | 8,12                              | 8,74                            | 18,00                     | 19,27                  | 91,20                 | 50       | 90,94                 | 0,26                              |
| 51 | UBND Xã Đăk Ô         | 18,00                          | 19,84                        | 8,09                              | 8,43                            | 18,00                     | 18,78                  | 91,14                 | 51       | 90,69                 | 0,45                              |
| 52 | UBND phường Phước Tân | 18,00                          | 19,20                        | 8,09                              | 8,68                            | 18,00                     | 19,15                  | 91,12                 | 52       | 90,91                 | 0,21                              |
| 53 | UBND Xã Thuận Lợi     | 18,00                          | 19,17                        | 8,08                              | 8,52                            | 18,00                     | 19,32                  | 91,09                 | 53       | 90,93                 | 0,16                              |

| TT | Tên đơn vị             | Công khai, minh bạch (18 điểm) | Tiền độ giải quyết (20 điểm) | Dịch vụ công trực tuyến (12 điểm) | Thanh toán trực tuyến (10 điểm) | Mức độ hài lòng (18 điểm) | Số hóa hồ sơ (22 điểm) | Tổng điểm (26/9/2025) | Xếp hạng | Tổng điểm (19/9/2025) | So sánh kết quả ngày 26/9 và 19/9 |
|----|------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------------------|
| 54 | UBND xã Định Quán      | 18,00                          | 19,70                        | 8,11                              | 8,70                            | 18,00                     | 18,57                  | 91,08                 | 54       | 90,96                 | 0,12                              |
| 55 | UBND Xã Hưng Phước     | 18,00                          | 19,78                        | 8,08                              | 8,37                            | 18,00                     | 18,81                  | 91,04                 | 55       | 90,83                 | 0,21                              |
| 56 | UBND Xã Nha Bích       | 18,00                          | 19,14                        | 8,09                              | 8,62                            | 18,00                     | 19,19                  | 91,04                 | 56       | 90,87                 | 0,17                              |
| 57 | UBND Xã Bù Gia Mập     | 18,00                          | 19,55                        | 8,04                              | 8,39                            | 18,00                     | 19,05                  | 91,03                 | 57       | 90,98                 | 0,05                              |
| 58 | UBND Xã Phước Sơn      | 18,00                          | 19,95                        | 8,09                              | 8,58                            | 18,00                     | 18,31                  | 90,93                 | 58       | 90,79                 | 0,14                              |
| 59 | UBND Xã Minh Đức       | 18,00                          | 19,70                        | 8,07                              | 8,47                            | 18,00                     | 18,65                  | 90,89                 | 59       | 90,74                 | 0,15                              |
| 60 | UBND Xã Bình Tân       | 18,00                          | 19,92                        | 8,08                              | 8,60                            | 18,00                     | 18,29                  | 90,89                 | 60       | 90,85                 | 0,04                              |
| 61 | UBND xã Xuân Định      | 18,00                          | 18,75                        | 8,13                              | 8,81                            | 18,00                     | 19,16                  | 90,85                 | 61       | 90,7                  | 0,15                              |
| 62 | UBND xã Tân Phú        | 18,00                          | 19,09                        | 8,12                              | 9,03                            | 18,00                     | 18,56                  | 90,80                 | 62       | 90,8                  | 0                                 |
| 63 | UBND phường Tam Hiệp   | 18,00                          | 19,59                        | 8,13                              | 8,83                            | 18,00                     | 18,22                  | 90,77                 | 63       | 90,23                 | 0,54                              |
| 64 | UBND Xã Lộc Thạnh      | 18,00                          | 19,61                        | 8,07                              | 8,43                            | 18,00                     | 18,65                  | 90,76                 | 64       | 90,51                 | 0,25                              |
| 65 | UBND Xã Phú Nghĩa      | 18,00                          | 19,35                        | 8,09                              | 8,50                            | 18,00                     | 18,82                  | 90,76                 | 65       | 89,79                 | 0,97                              |
| 66 | UBND Xã Lộc Quang      | 18,00                          | 18,18                        | 8,13                              | 8,74                            | 18,00                     | 19,69                  | 90,74                 | 66       | 90,45                 | 0,29                              |
| 67 | UBND xã Bàu Hàm        | 18,00                          | 18,82                        | 8,12                              | 8,72                            | 18,00                     | 19,06                  | 90,72                 | 67       | 90,46                 | 0,26                              |
| 68 | UBND Phường Phước Long | 18,00                          | 19,77                        | 8,09                              | 8,48                            | 18,00                     | 18,34                  | 90,68                 | 68       | 90,16                 | 0,52                              |
| 69 | UBND xã Phú Hòa        | 18,00                          | 19,52                        | 8,09                              | 8,60                            | 18,00                     | 18,42                  | 90,63                 | 69       | 90,31                 | 0,32                              |
| 70 | UBND xã An Phước       | 18,00                          | 19,45                        | 8,13                              | 8,70                            | 18,00                     | 18,27                  | 90,55                 | 70       | 90,27                 | 0,28                              |
| 71 | UBND xã Long Thành     | 18,00                          | 19,57                        | 8,11                              | 8,81                            | 18,00                     | 18,06                  | 90,55                 | 71       | 90,3                  | 0,25                              |
| 72 | UBND xã Xuân Lộc       | 18,00                          | 18,24                        | 8,15                              | 8,76                            | 18,00                     | 19,37                  | 90,52                 | 72       | 90,46                 | 0,06                              |

| TT | Tên đơn vị             | Công khai, minh bạch (18 điểm) | Tiền độ giải quyết (20 điểm) | Dịch vụ công trực tuyến (12 điểm) | Thanh toán trực tuyến (10 điểm) | Mức độ hài lòng (18 điểm) | Số hóa hồ sơ (22 điểm) | Tổng điểm (26/9/2025) | Xếp hạng | Tổng điểm (19/9/2025) | So sánh kết quả ngày 26/9 và 19/9 |
|----|------------------------|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------------------|
| 73 | UBND phường Long Khánh | 18,00                          | 19,41                        | 8,12                              | 8,50                            | 18,00                     | 18,41                  | 90,44                 | 73       | 89,24                 | 1,2                               |
| 74 | UBND xã Xuân Đông      | 18,00                          | 19,27                        | 8,09                              | 8,54                            | 18,00                     | 18,43                  | 90,33                 | 74       | 90,01                 | 0,32                              |
| 75 | UBND xã Dầu Giây       | 18,00                          | 18,98                        | 8,12                              | 8,83                            | 18,00                     | 18,10                  | 90,03                 | 75       | 89,77                 | 0,26                              |
| 76 | UBND xã Sông Ray       | 18,00                          | 19,49                        | 8,09                              | 8,54                            | 18,00                     | 17,86                  | 89,98                 | 76       | 89,91                 | 0,07                              |
| 77 | UBND xã Xuân Bắc       | 18,00                          | 19,43                        | 8,09                              | 8,74                            | 18,00                     | 17,71                  | 89,97                 | 77       | 89,33                 | 0,64                              |
| 78 | UBND xã Xuân Đường     | 18,00                          | 18,93                        | 8,09                              | 8,48                            | 18,00                     | 18,44                  | 89,94                 | 78       | 89,8                  | 0,14                              |
| 79 | UBND phường Hố Nai     | 18,00                          | 19,53                        | 8,11                              | 8,74                            | 18,00                     | 17,55                  | 89,93                 | 79       | 88,59                 | 1,34                              |
| 80 | UBND xã Phước Thái     | 18,00                          | 19,41                        | 8,08                              | 8,50                            | 18,00                     | 17,94                  | 89,93                 | 80       | 89,7                  | 0,23                              |
| 81 | UBND xã Xuân Quế       | 18,00                          | 19,23                        | 8,08                              | 8,45                            | 18,00                     | 18,16                  | 89,92                 | 81       | 90,04                 | <b>-0,12</b>                      |
| 82 | UBND phường Tam Phước  | 18,00                          | 19,63                        | 8,11                              | 8,50                            | 18,00                     | 17,63                  | 89,87                 | 82       | 89,42                 | 0,45                              |
| 83 | UBND xã Đak Lua        | 18,00                          | 19,32                        | 8,03                              | 8,25                            | 18,00                     | 18,17                  | 89,77                 | 83       | 89,57                 | 0,2                               |
| 84 | UBND xã Phú Lâm        | 18,00                          | 19,34                        | 8,08                              | 8,70                            | 18,00                     | 17,55                  | 89,67                 | 84       | 89,19                 | 0,48                              |
| 85 | UBND phường Biên Hòa   | 18,00                          | 19,36                        | 8,09                              | 8,87                            | 18,00                     | 17,28                  | 89,60                 | 85       | 89,07                 | 0,53                              |
| 86 | UBND xã Nam Cát Tiên   | 18,00                          | 18,82                        | 8,07                              | 8,39                            | 18,00                     | 18,32                  | 89,60                 | 86       | 89,56                 | 0,04                              |
| 87 | UBND phường Bình Lộc   | 18,00                          | 19,63                        | 8,12                              | 8,56                            | 18,00                     | 17,25                  | 89,56                 | 87       | 89,14                 | 0,42                              |
| 88 | UBND Xã Lộc Thành      | 18,00                          | 19,21                        | 8,13                              | 8,60                            | 18,00                     | 17,62                  | 89,56                 | 88       | 89,08                 | 0,48                              |
| 89 | UBND Xã Lộc Tấn        | 18,00                          | 18,81                        | 8,08                              | 7,29                            | 18,00                     | 19,32                  | 89,50                 | 89       | 89,36                 | 0,14                              |
| 90 | UBND phường Long Hưng  | 18,00                          | 19,53                        | 8,12                              | 8,76                            | 18,00                     | 17,06                  | 89,47                 | 90       | 88,96                 | 0,51                              |
| 91 | UBND Phường Minh Hưng  | 18,00                          | 18,13                        | 8,11                              | 8,60                            | 18,00                     | 18,55                  | 89,39                 | 91       | 86,65                 | 2,74                              |

| <b>TT</b> | <b>Tên đơn vị</b>     | <b>Công khai, minh bạch<br/>(18 điểm)</b> | <b>Tiến độ giải quyết<br/>(20 điểm)</b> | <b>Dịch vụ công trực tuyến<br/>(12 điểm)</b> | <b>Thanh toán trực tuyến<br/>(10 điểm)</b> | <b>Mức độ hài lòng<br/>(18 điểm)</b> | <b>Số hóa hồ sơ (22 điểm)</b> | <b>Tổng điểm<br/>(26/9/2025)</b> | <b>Xếp hạng</b> | <b>Tổng điểm<br/>(19/9/2025)</b> | <b>So sánh kết quả ngày 26/9 và 19/9</b> |
|-----------|-----------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------|----------------------------------|------------------------------------------|
| 92        | UBND phường Bảo Vinh  | 18,00                                     | 18,91                                   | 8,08                                         | 8,58                                       | 18,00                                | 17,44                         | 89,01                            | 92              | 88,84                            | 0,17                                     |
| 93        | UBND Xã Lộc Hưng      | 18,00                                     | 18,64                                   | 8,09                                         | 8,50                                       | 18,00                                | 17,70                         | 88,93                            | 93              | 88,46                            | 0,47                                     |
| 94        | UBND xã Long Phước    | 18,00                                     | 19,36                                   | 8,12                                         | 8,64                                       | 18,00                                | 16,65                         | 88,77                            | 94              | 88,35                            | 0,42                                     |
| 95        | UBND phường Trần Biên | 18,00                                     | 19,03                                   | 8,12                                         | 8,91                                       | 18,00                                | 16,03                         | 88,09                            | 95              | 87,95                            | 0,14                                     |